

Số: 440/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2009

HOẠT ĐỘNG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công các Thành viên Chính phủ đi công tác địa phương để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP của Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công các Thành viên Chính phủ thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp đến các địa phương để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội như sau:

1. Bộ trưởng Phùng Quang Thanh chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Thái Bình, Hoà Bình.

2. Bộ trưởng Lê Hồng Anh chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang.

3. Bộ trưởng Trần Văn Tuấn chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai.

4. Bộ trưởng Hà Hùng Cường chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn.

5. Bộ trưởng Võ Hồng Phúc chỉ đạo, kiểm tra thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Bộ trưởng Vũ Văn Ninh chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng.

7. Bộ trưởng Vũ Huy Hoàng chỉ đạo, kiểm tra thành phố Hà Nội và các tỉnh: Vĩnh Phúc, Hưng Yên.

8. Bộ trưởng Cao Đức Phát chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum.

9. Bộ trưởng Hồ Nghĩa Dũng chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

10. Bộ trưởng Nguyễn Hồng Quân chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang.

11. Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên chỉ đạo, kiểm tra thành phố Hải Phòng và các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Dương.

12. Bộ trưởng Lê Doãn Hợp chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

13. Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Ngân chỉ đạo, kiểm tra thành phố Cần Thơ và các tỉnh: Hậu Giang, Long An.

14. Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh.

15. Bộ trưởng Hoàng Văn Phong chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

16. Bộ trưởng Nguyễn Quốc Triệu chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng.

17. Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Giàng Seo Phừ chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

18. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Nguyễn Văn Giàu chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái.

19. Tổng Thanh tra Chính phủ Trần Văn Truyền chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà.

20. Bộ trưởng - Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc chỉ đạo, kiểm tra các tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Điều 2. Nhiệm vụ cụ thể

1. Các Thành viên Chính phủ có nhiệm vụ:

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai, thực hiện các giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương nhằm thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP của Chính phủ (nội dung kiểm tra theo đề cương kèm theo);

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm tra tại các địa phương được phân công, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm tra của các đoàn công tác; đồng thời, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc bổ sung, sửa đổi hoặc điều chỉnh các giải

pháp cho phù hợp với tình hình thực tế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 5 năm 2009.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo, cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin có liên quan đến nội dung kiểm tra (kèm theo).

4. Thời gian thực hiện việc kiểm tra: trong tháng 4 năm 2009.

Điều 3. Các Thành viên Chính phủ chủ động bố trí cán bộ thuộc cơ quan mình, đồng thời phối hợp với các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề cử cán bộ tham gia phục vụ các đoàn công tác theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ tướng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Đài Truyền hình VN, Đài Tiếng nói VN, Báo Nhân dân, Thông tấn xã Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTT (3). 150

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



NỘI DUNG KIỂM TRA
TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 440/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2009)

NỘI DUNG THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KÍCH CẦU THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 30/2008/NQ-CP NGÀY 11/12/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

A. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VỐN NSNN (Phụ lục I + II)

(1) Chính phủ đã cho phép kéo dài thời hạn giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2008 chưa giải ngân hết đến 30/6/2009. Đến hết ngày 31/12/2008, khối lượng thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN của địa phương là bao nhiêu? Đạt bao nhiêu % kế hoạch. Đánh giá khả năng thực hiện khối lượng và giải ngân đến 30/6/2009 của địa phương như thế nào?

(2) Phân bổ dự toán vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2009 được bố trí như thế nào, theo ngành và lĩnh vực, đáp ứng bao nhiêu % nhu cầu thực hiện các công trình cần hoàn thành trong năm 2009 của địa phương?

(3) Đánh giá dự toán vốn đầu tư phát triển năm 2009 so với nhu cầu của địa phương? Nhu cầu cần ứng trước vốn đầu tư phát triển của địa phương để thực hiện các công trình cấp bách, cần sớm hoàn thành trong năm 2010? Trong số đó, đã được ứng trước kế hoạch năm 2010 là bao nhiêu? Việc triển khai các khoản ứng trước này được thực hiện đến nay như thế nào? Đề nghị tiếp tục ứng trước tiếp là bao nhiêu, cho đối tượng nào?

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ (Phụ lục III + IV)

1. Tình hình thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2008

(1) Tình hình triển khai và thực hiện các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ trên địa bàn trong năm 2008 (bao gồm các công trình do Trung ương quản lý, các công trình do địa phương quản lý)?

(2) Khối lượng thực hiện và giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý đến hết ngày 31/12/2008, phân theo lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục? Khối lượng thực hiện và giải ngân năm 2008 đạt bao nhiêu % kế hoạch được giao?

(3) Số vốn trái phiếu Chính phủ còn lại chưa thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2008? Tình hình thực hiện các công trình, dự án sử dụng

nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2008 theo tháng, quý năm 2009, phân theo lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục (khối lượng thực hiện, tiến độ giải ngân) ?

2. Tình hình thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2009

(1) Tình hình triển khai và thực hiện các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ trên địa bàn trong năm 2009 (bao gồm các công trình do Trung ương quản lý, các công trình do địa phương quản lý), phân theo lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, đường giao thông xã (nếu có).

(2) Số vốn Trung ương ứng trước cho địa phương đến ngày 31/3/2009. Khối lượng thực hiện và giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ theo tháng, theo quý, (phân theo lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục)? Đạt bao nhiêu % số vốn ứng trước?

- Số vốn trung ương đã cấp chuyển cho địa phương.
- Tình hình phân bổ nguồn vốn ứng trước cho các dự án (số dự án, số vốn).
- Tiến độ triển khai, thực hiện các nguồn vốn ứng trước theo quý, chiếm bao nhiêu % số vốn đã ứng trước.

(3) Tình hình triển khai thực hiện các công trình, dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ phân theo lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục,... Có bao nhiêu công trình, dự án có khối lượng thực hiện vượt mức kế hoạch giao và vượt bao nhiêu so với số vốn đã được giao? Có bao nhiêu công trình, dự án đã có trong danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ đến nay vẫn chưa triển khai được? Lý do?

(4) Dự kiến khối lượng thực hiện và giải ngân vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2009.

B. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH (Phụ lục V + VI + VII)

(1) Tình hình triển khai quy định về miễn, giảm, giãn thuế thu nhập doanh nghiệp; giãn thuế thu nhập cá nhân; giảm, hoàn thuế giá trị gia tăng trên địa bàn.

(2) Tình hình cân đối ngân sách địa phương trong điều kiện kinh tế suy giảm; dự kiến các phương án tăng thu, tiết kiệm chi để bù đắp vào số giảm thu ngân sách địa phương (nếu có) để đảm bảo nguồn để thực hiện chi theo dự toán.

C. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ (Phụ lục VIII)

(1) Các biện pháp đã thực hiện để triển khai cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với địa phương theo QĐ số 131/2008/QĐ-TTg và QĐ số 333/2008/QĐ-TTg?

(2) Kết quả cho vay hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân:

a) Dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất phân theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã, cá nhân và hộ sản xuất...).

b) Tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất tiền vay phân theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đoàn công tác kiểm tra.

c) Tỷ lệ dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất so với tổng dư nợ, dư nợ cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam; tiến độ cho vay so với nhu cầu vốn và thực trạng luân chuyển vốn lưu động của các doanh nghiệp, hộ sản xuất ở địa phương.

d) Tác động của cơ chế hỗ trợ lãi suất đối với sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ sản xuất ở địa phương thể hiện ở các mặt:

- Giảm chi phí vay vốn và giá thành sản phẩm;
- Duy trì sản xuất, kinh doanh trong điều kiện khó khăn do tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới;
- Duy trì việc làm cho người lao động;
- Ý kiến của doanh nghiệp và người dân đối với chính sách hỗ trợ lãi suất của Chính phủ;
- Góp phần ngăn chặn suy giảm kinh tế địa phương.

Các mặt tác động này cần có sự khảo sát tại các doanh nghiệp, hộ sản xuất để dẫn chứng số liệu cụ thể.

d) Các mặt được và chưa được, hiện tượng tiêu cực (nếu có).

D. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC

I. Tín dụng đầu tư (Phụ lục IX):

1. Đối với các dự án đang đầu tư:

(1) Số vốn đã được NHPT bố trí kế hoạch năm 2009 của các dự án?

(2) Số vốn đã giải ngân đến 31/3/2009, dự kiến đến 30/6/2009 và cả năm 2009 ?

2. Đối với các khoản vay theo chương trình (không theo dự án): kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, hạ tầng làng nghề, tôn nền vượt lũ...

(1) Kế hoạch giải ngân năm 2009 đã thông báo ?

(2) Số đã giải ngân từ đầu năm 2009 đến 31/3/2009 so với kế hoạch được thông báo ?

II. Tín dụng xuất khẩu:

(1) Nhu cầu vay vốn tín dụng xuất khẩu năm 2009 của địa phương ? Kế hoạch vốn được Ngân hàng Phát triển phân bổ cho địa phương ?

(2) Doanh số cho vay và dư nợ đến 31/3/2009, dự kiến đến 30/6/2009 và cả năm 2009 ?

III. Bảo lãnh tín dụng theo Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg (Phụ lục X):

(1) Nhu cầu bảo lãnh tín dụng của các doanh nghiệp trên địa bàn (số doanh nghiệp, tổng số vốn); trong đó:

- Số doanh nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị Ngân hàng Phát triển bảo lãnh ?

- Số doanh nghiệp đã được Ngân hàng Phát triển chấp thuận bảo lãnh tín dụng? Với số vốn là bao nhiêu ?

- Số doanh nghiệp đã được Ngân hàng Phát triển phát hành chứng thư bảo lãnh? Với số vốn là bao nhiêu ?

(3) Cách thức xây dựng Đề án: Tỉnh chỉ đạo trực tiếp hay giao cho huyện trực tiếp xây dựng và lên báo cáo, xin ý kiến ?

(4) Về việc chỉ đạo phối hợp với đoàn công tác của liên Bộ, xây dựng và duyệt từng Đề án giảm nghèo cấp huyện ?

(5) Những kiến nghị, đề xuất của địa phương :

- Về văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành có vấn đề gì vướng mắc cần điều chỉnh ?

- Về cơ chế, chính sách cần bổ sung, điều chỉnh gì ?

- Về các giải pháp và nguồn lực ?

- Về cán bộ hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện ?

NỘI DUNG THỨ BA

THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2007 - 2010 (ĐỀ ÁN 30)

(1) Tình hình và kết quả thực hiện việc thống kê thủ tục hành chính tại địa phương? Đề nghị nêu rõ số lượng thủ tục hành chính đã được thống kê ?

(2) Việc chấp hành chỉ đạo của Thủ tướng về việc bố trí cán bộ chuyên trách và bảo đảm các điều kiện làm việc cho Tổ công tác của địa phương ?

(3) Việc triển khai chỉ đạo của Thủ tướng về việc gắn thi đua khen thưởng, đề bạt và bổ nhiệm cán bộ với việc thực hiện Đề án 30 tại địa phương ?

(4) Sự quan tâm của người đứng đầu các cơ quan hành chính đối với việc thực hiện Đề án 30 tại địa phương ?

(5) Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Đề án 30 ?

Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn, đề nghị các địa phương:

- Báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện từng nhiệm vụ, đồng thời đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn.

- Đề xuất bổ sung các giải pháp cho từng lĩnh vực để bảo đảm thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Chính phủ./.